h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 2

Kanji N1

Chặng 2 · Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

118 chữ Kanji N1 (Chặng 2), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

118 chữ Kanji **13** bài **8** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

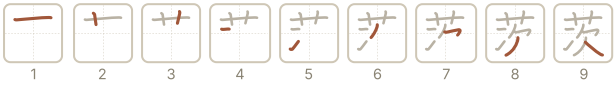
Bài 10 Tên tỉnh 1

茨 Tì gai (Ibaraki)

ON — KUN いばら NÉT 9 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 次 kế tiếp = 茨 gai (Ibaraki)

艹 (cỏ) ở trên, 次 (kế tiếp) ở dưới — cỏ gai mọc nối tiếp nhau thành bụi: bụi gai.



茨 茨 茨

茨城県 いばらきけん — tỉnh Ibaraki

茨 城 県 茨 城 県

栃 (chữNhật tự tạo) cây dẻ ngựa (Tochigi)

ON — KUN とち NÉT 9 BỘ 木 Mộc

木 cây + 万 mười nghìn (nhớ âm とち) (phần giống 万) = 栃 cây dẻ ngựa (Tochigi)

Bên trái 木 (cây). Bên phải trông giống 万 (vạn) có thêm nét trên — người ta hay kể: 十 (と, mười) nhân 千 (ち, nghìn) thành 万, nên cây này đọc là とち.



栃 栃 栃

栃木県 とちぎけん — tỉnh Tochigi

栃 木 県 栃 木 県

埼 Kỳ mũi đất (Saitama)

ON — KUN さい NÉT 11 BỘ 土 Thổ

土 đất + 奇 lạ = 埼 mũi đất (Saitama)

土 (đất) bên trái, 奇 (lạ) bên phải — mỏm đất lạ nhô ra: mũi đất.



埼 埼 埼

埼玉 さいたま — Saitama

埼 玉 埼 玉

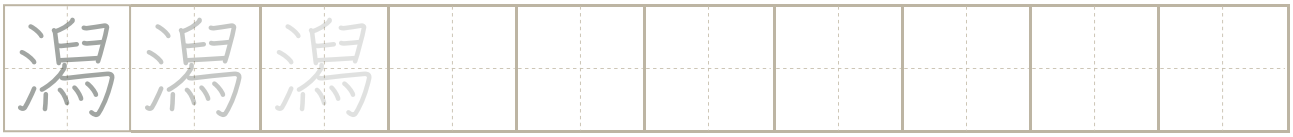
Bài 10 Tên tỉnh 1

潟 Tích đầm phá (Niigata)

ON — KUN かた NÉT 15 BỘ 水 Thủy

氵(nước) bên trái; bên phải là hình con chim nước, bốn chấm dưới cùng như chân chim — nơi nước nông, chim đứng kiếm ăn: đầm phá, bãi bồi.





干潟 ひがた — bãi bồi lộ ra khi nước ròng



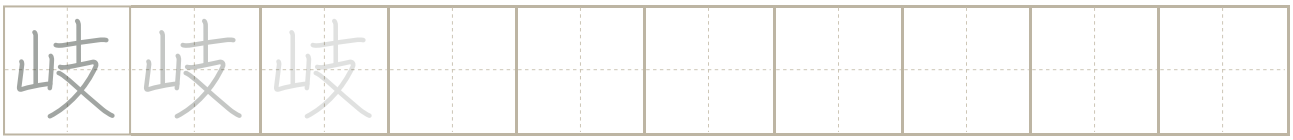
岐 Kỳ ngã rẽ (Gifu)

ON キ KUN — NÉT 7 BỘ 山 Sơn

山 núi + **支** nhánh, chống đỡ = **岐** ngã rẽ (Gifu)

山 (núi) bên trái, 支 (nhánh) bên phải — đường núi tách nhánh: ngã rẽ.





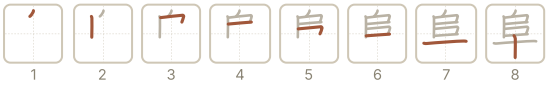
分岐 ぶんき — rẽ nhánh

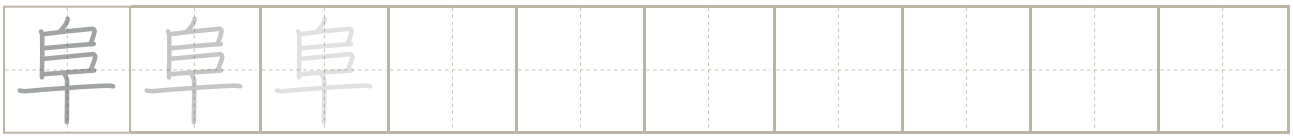


阜 Phụ gò đất (Gifu)

ON フ KUN — NÉT 8 BỘ 阜 Phụ

Hình những bậc đất chồng lên nhau như sườn đồi bậc thang dựng đứng — gò đất. Khi đứng bên trái chữ khác, 阜 viết gọn thành 阝 (như trong 阪, 院).





岐阜県 ぎふけん — tỉnh Gifu

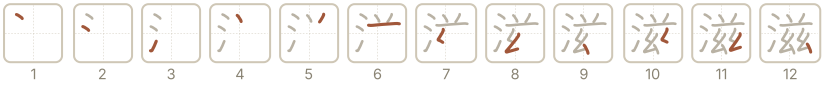


Bài 10 Tên tỉnh 1

滋 Tư tươi tốt (Shiga)

ON ジ KUN — NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 (nước) bên trái; bên phải hai chùm tơ non mọc đôi dưới hai chấm — nước nuôi mầm non lớn lên: tươi tốt, bổ dưỡng.



滋 滋 滋

滋養 じよう — chất bổ

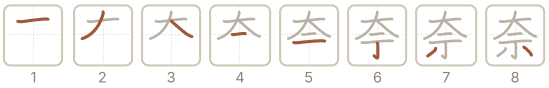
滋 養 滋 養

奈 Nại (Nara)

ON ナ KUN — NÉT 8 BỘ 大 Đại

大 lớn + **示** bàn thờ, chỉ ra = **奈** (Nara)

大 (lớn) ở trên, 示 (bàn thờ) ở dưới — một bàn thờ lớn: Nara, cố đô nhiều chùa lớn.



奈 奈 奈

奈良 なら — Nara

奈 良 奈 良

阪 Phản con dốc (Osaka)

ON ハン KUN — NÉT 7 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + **反** ngược lại = **阪** con dốc (Osaka)

阝 (gò đất) bên trái, 反 (ngược) bên phải — gò đất dốc ngược lên: con dốc. 反 cho âm ハン.



阪 阪 阪

大阪 おおさか — Osaka

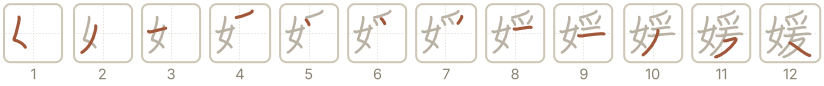
大 阪 大 阪

Bài 11 Tên tỉnh 2

媛 Viện người con gái đẹp (Ehime)

ON エン KUN — NÉT 12 BỘ 女 Nữ

女 (người con gái) bên trái; bên phải là hình bàn tay trên kéo, bàn tay dưới đỡ — người con gái được nâng niu: người con gái đẹp.



媛 媛 媛

愛媛県 えひめけん — tỉnh Ehime

愛 媛 県 愛 媛 県

岡 Cương quả đồi (Okayama, Fukuoka)

ON — KUN おか NÉT 8 BỘ 山 Sơn

Một cái khung như cổng đất, bên trong là 山 (núi) nhỏ — ngọn núi thấp được đất bao quanh: quả đồi.



岡 岡 岡

岡山県 おかやまけん — tỉnh Okayama

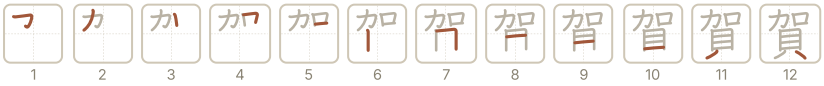
岡 山 県 岡 山 県

賀 Hạ chúc mừng (Shiga, Saga)

ON ガ KUN — NÉT 12 BỘ 貝 Bối

加 thêm vào + **貝** vỏ sò, tiền = **賀** chúc mừng (Shiga, Saga)

加 (thêm) ở trên, 貝 (vỏ sò, tiền ngày xưa) ở dưới — thêm tiền, thêm quà cho người khác: chúc mừng.



賀 賀 賀

滋賀県 しがけん — tỉnh Shiga

滋 賀 県 滋 賀 県

Bài 11 Tên tỉnh 2

佐 Tá giúp đỡ (Saga)

ON サ　KUN —　NÉT 7　BỘ 人 Nhân

亻 người + 左 bên trái = 佐 giúp đỡ (Saga)

亻 (người) đứng cạnh 左 (bên trái) — người đứng bên tay trái để đỡ việc: giúp đỡ, phụ tá.



佐 佐 佐

補佐 ほさ — trợ lý; hỗ trợ

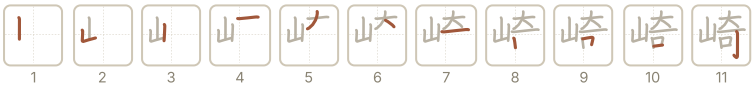
補佐 補佐

崎 Khi mũi đất (Nagasaki)

ON —　KUN さき　NÉT 11　BỘ 山 Sơn

山 núi + 奇 lạ = 崎 mũi đất (Nagasaki)

山 (núi) bên trái, 奇 (lạ) bên phải — mỏm núi lạ nhô ra biển: mũi đất.



崎 崎 崎

長崎県 ながさきけん — tỉnh Nagasaki

長崎県 長崎県

熊 Hùng con gấu (Kumamoto)

ON —　KUN くま　NÉT 14　BỘ 火 Hoả

能 năng lực (xưa là hình con gấu) + 灬 bốn chân = 熊 con gấu (Kumamoto)

能 (năng — xưa là hình con gấu) ở trên, bốn chấm 灬 ở dưới như bốn bàn chân to — con gấu khoẻ, làm được mọi việc.



熊 熊 熊

熊本県 くまもとけん — tỉnh Kumamoto

熊本県 熊本県

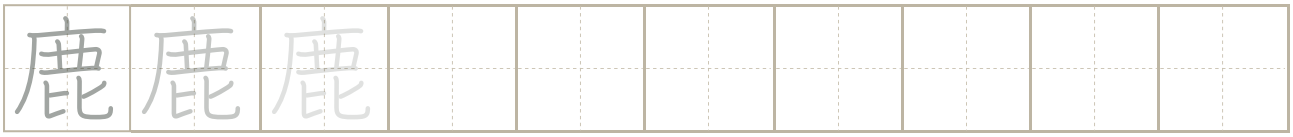
Bài 11 Tên tỉnh 2

鹿 Lộc con hươu (Kagoshima)

ON — KUN しか NÉT 11 BỘ 鹿 Lộc

Hình con hươu đứng nghiêng: phần trên như mái 广 là cặp gạc và đầu, giữa là thân, hai nét dưới cùng 比 là bốn chân.





鹿児島県 かごしまけん — tỉnh Kagoshima

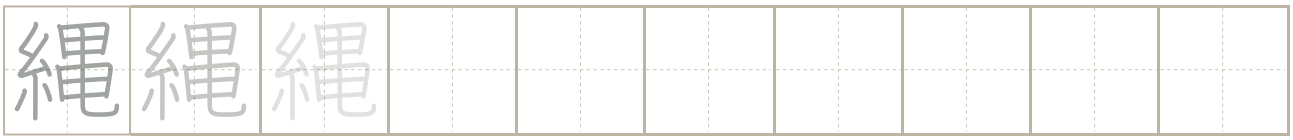


繩 Thằng dây thừng (Okinawa)

ON ジョウ KUN なわ NÉT 15 BỘ 糸 Mịch

糸 (sợi tơ) bên trái; bên phải như nhiều sợi bện lại thành từng đốt — sợi bện chắc: dây thừng.





沖縄 おきなわ — Okinawa



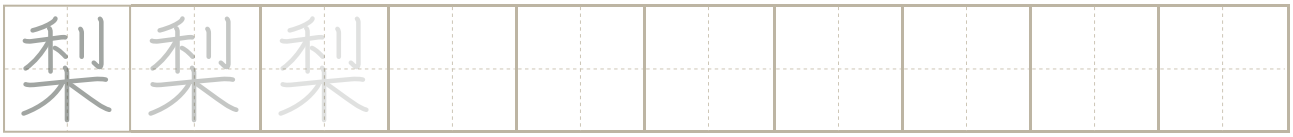
梨 Lê quả lê (Yamanashi)

ON — KUN なし NÉT 11 BỘ 木 Mộc

利 lợi ích + **木** cây = **梨** quả lê (Yamanashi)

利 (lợi) ở trên, 木 (cây) ở dưới — cây cho trái ngọt, có lợi: cây lê.





山梨県 やまなしけん — tỉnh Yamanashi



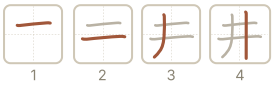
Bài 11–12 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

BÀI 11 · TÊN TỈNH 2

井 Tỉnh cái giếng (Fukui)

ON セイ KUN い NÉT 4 BỘ 二 Nhị

Hai nét ngang, hai nét dọc như khung gỗ bao quanh miệng giếng nhìn từ trên xuống.



井 井 井

井戸 いど — cái giếng

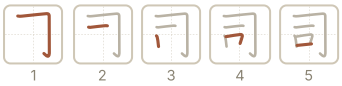
井戸 井戸

BÀI 12 · TỔ CHỨC, CƠ QUAN

司 Ti cai quản

ON シ KUN — NÉT 5 BỘ 口 Khẩu

Một cái khung như bàn tay che phía trên, bên trong có nét ngang và 口 (miệng) — người đứng trên ra lệnh bằng miệng: cai quản.



司 司 司

上司 じょうし — cấp trên

上司 上司

BÀI 12 · TỔ CHỨC, CƠ QUAN

署 Thự sở, ký tên

ON ショ KUN — NÉT 13 BỘ 网 Võng

罒 cái lưới + 者 người = 署 sở, ký tên

罒 (cái lưới) ở trên, 者 (người) ở dưới — tấm lưới chia mỗi người vào một ô việc: cơ quan, sở; ai làm việc gì thì ký tên vào ô của mình.



署 署 署

署名 しょめい — chữ ký; ký tên

署名 署名

Bài 12 Tổ chức, cơ quan

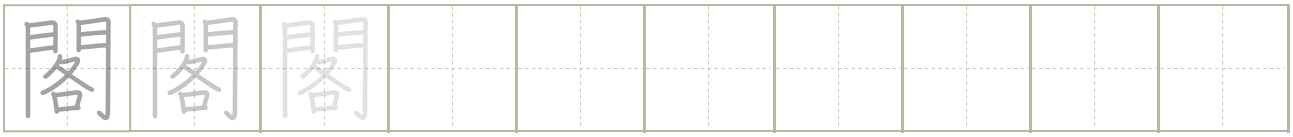
閣 Các nội các, lầu gác

ON カク KUN — NÉT 14 BỘ 門 Môn

門 cổng + **各** mỗi (chữ học ở bài sau) = **閣** nội các, lầu gác

門 (cổng) bao bên ngoài, trong cổng là phần cho âm "các" — toà nhà cao có cổng lớn: lầu gác; nơi các quan họp bàn: nội các.





内閣 ないかく — nội các



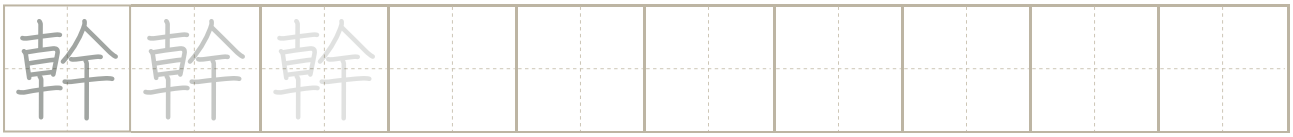
幹 Cán thân cây, cốt cán

ON カン KUN みき NÉT 13 BỘ 干 Can

人 người (mái che) + **干** cái khiên, thân thẳng = **幹** thân cây, cốt cán

Bên trái là mặt trời 日 kẹp giữa hai chữ 十 (cây cỏ mọc lên), bên phải có 干 dựng thẳng — thân cây vươn thẳng về phía mặt trời: thân cây, phần cốt lõi.





幹事 かんじ — người lo tổ chức (tiệc)

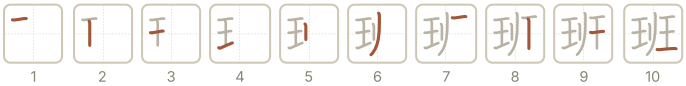


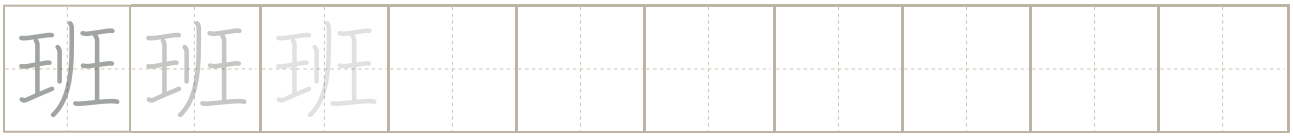
班 Ban nhóm, tổ

ON ハン KUN — NÉT 10 BỘ 玉 Ngọc

王 viên ngọc + **王** viên ngọc = **班** nhóm, tổ

Hai viên ngọc 王 hai bên, giữa là con dao nhỏ — dao chia khối ngọc thành từng phần: chia nhóm, tổ.





班長 はんちょう — tổ trưởng

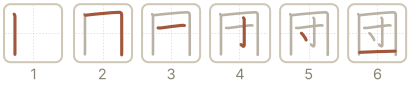


Bài 12 Tổ chức, cơ quan

団 Đoàn đoàn thể

ON ダン・トン KUN — NÉT 6 BỘ 口 Vi

口 (vòng vây) bao lấy hình một bàn tay có dấu chấm — nhiều bàn tay nắm lại trong một vòng: một đoàn người.



団体 だんたい — đoàn, nhóm

盟 Minh liên minh

ON メイ KUN — NÉT 13 BỘ 皿 Mãnh

明 sáng + **皿** cái bát = **盟** liên minh

明 (sáng) ở trên, 皿 (bát) ở dưới — ngày xưa người ta cùng uống chung một bát dưới ánh sáng trời đất để thề kết: liên minh.



加盟 かめい — gia nhập (hiệp hội)

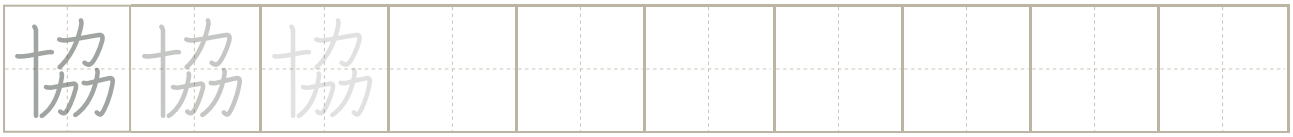
協 Hiệp hợp sức

ON キョウ KUN — NÉT 8 BỘ 十 Thập

十 mười + **力** ba phần sức (ba chữ 力) = **協** hợp sức

十 (mười) bên trái, ba chữ 力 (sức) bên phải — mười người góp ba phần sức: hợp sức.





協会 きょうかい — hiệp hội



Bài 12–13 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

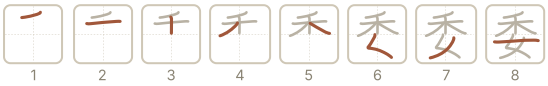
BÀI 12 · TỔ CHỨC, CƠ QUAN

委 Uỷ giao phó, uỷ ban

ON イ　KUN ゆだ(ねる)　NÉT 8　BỘ 女 Nữ

禾 cây lúa + 女 người phụ nữ = 委 giao phó, uỷ ban

禾 (cây lúa) ở trên, 女 (người phụ nữ) ở dưới — giao bó lúa cho người phụ nữ giữ: giao phó, uỷ thác.



委 委 委

委員 いいん — uỷ viên

委員 委員

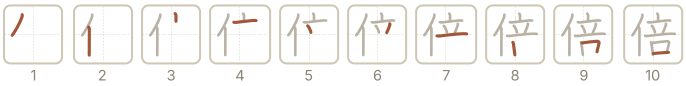
BÀI 13 · SỐ, THỨ TỰ, ĐƠN VỊ

倍 Bội gấp (lần)

ON バイ　KUN —　NÉT 10　BỘ 人 Nhân

亻 người + 立 đứng + 口 miệng = 倍 gấp (lần)

Bên trái 亻 (người), bên phải 立 (đứng) trên 口 (miệng) — người đứng há miệng rao "gấp đôi, gấp ba!": gấp lần.



倍 倍 倍

二倍 にばい — gấp đôi

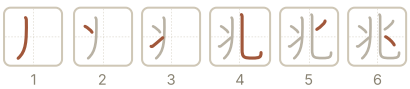
二倍 二倍

BÀI 13 · SỐ, THỨ TỰ, ĐƠN VỊ

兆 Triệu nghìn tỷ, điềm báo

ON チョウ　KUN きざ(し)　NÉT 6　BỘ 儿 Nhân

Hình những vết nứt toả ra hai bên trên mai rùa khi người xưa đốt lên để bói — vết nứt là điềm báo; vết nứt nhiều vô kể nên còn là con số rất lớn.



兆 兆 兆

兆し きざし — dấu hiệu, điềm

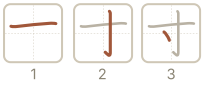
兆し 兆し

Bài 13 Số, thứ tự, đơn vị

寸 Thốn tấc

ON スン KUN — NÉT 3 BỘ 寸 Thốn

Nét ngang và nét sổ móc là bàn tay; dấu chấm chỉ chỗ bắt mạch ở cổ tay, cách bàn tay đúng một tấc.



寸 寸 寸

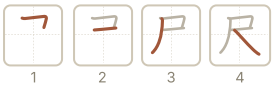
寸法 すんぽう — kích thước (số đo)

寸法 寸法

尺 Xích thước

ON シャク KUN — NÉT 4 BỘ 尸 Thi

Hình bàn tay xoè ngón cái và ngón trỏ đo một gang: ba nét 尸 là bàn tay, nét mác dài là gang tay duỗi ra — cái thước đo.



尺 尺 尺

尺八 しゃくはち — sáo shakuhachi (sáo trúc Nhật)

尺八 尺八

丁 Đinh khu phố, (đếm đậu phụ)

ON チョウ・テイ KUN — NÉT 2 BỘ 一 Nhất

Hình cái đinh: nét ngang trên là mũ đinh, nét sổ có móc là thân đinh đóng xuống.



丁 丁 丁

丁度 ちょうど — vừa đúng

丁度 丁度

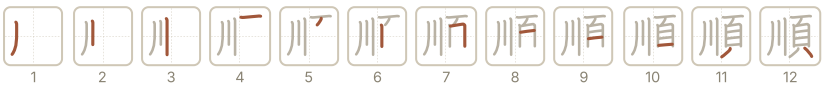
Bài 13 Số, thứ tự, đơn vị

順 Thuận thứ tự, suôn sẻ

ON ジュン KUN — NÉT 12 BỘ 頁 Hiệt

川 dòng sông + 頁 cái đầu = 順 thứ tự, suôn sẻ

Bên trái 川 (dòng sông), bên phải 頁 (cái đầu) — cúi đầu đi theo dòng nước chảy: thuận theo, lần lượt từng người.



順 順 順

順序 じゅんじょ — thứ tự

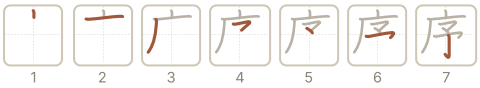
順 序 順 序

序 Tự thứ tự, phần mở đầu

ON ジョ KUN — NÉT 7 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + 予 trước = 序 thứ tự, phần mở đầu

广 (mái hiên) che trên 予 (trước) — hiên trước của ngôi nhà, chỗ người ta đi qua đầu tiên: phần mở đầu, thứ tự trước sau.



序 序 序

順序 じゅんじょ — thứ tự

順 序 順 序

翌 Dực (ngày, năm) sau

ON ヨク KUN — NÉT 11 BỘ 羽 Vũ

羽 đôi cánh + 立 đứng = 翌 (ngày, năm) sau

羽 (đôi cánh) trên 立 (đứng) — chim đứng dậy vỗ cánh đón ngày hôm sau.



翌 翌 翌

翌日 よくじつ — ngày hôm sau

翌 日 翌 日

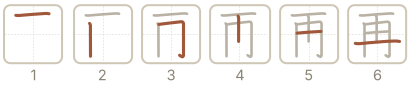
Bài 13–14 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

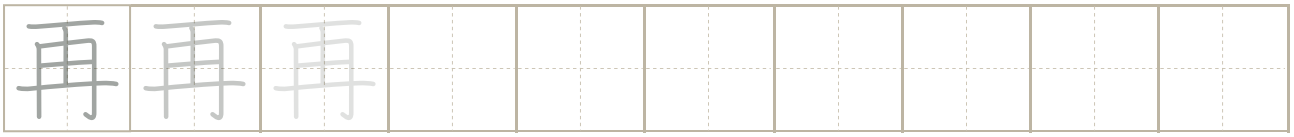
BÀI 13 · SỐ, THỨ TỰ, ĐƠN VỊ

再 Tái lại, lần nữa

ON サイ・サ KUN ふたた(び) NÉT 6 BỘ 冂 Quynh

Trong khung 冂 có hai tầng ngang chồng lên nhau, trên đầu thêm một nét ngang — xếp lên thêm một tầng nữa: lại, lần nữa.





再び ふたたび — lần nữa (trang trọng)



BÀI 14 · ĐẨY, CUỘN, CẤT

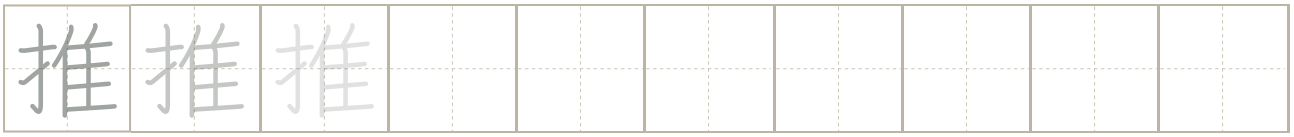
推 Suy đẩy, suy luận

ON スイ KUN お(す) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 隹 con chim đuôi ngắn = 推 đẩy, suy luận

扌 (bàn tay) đẩy con chim 隹 bay về phía trước — đẩy tới; đẩy ý nghĩ đi tiếp là suy luận.





推理 すいり — suy luận



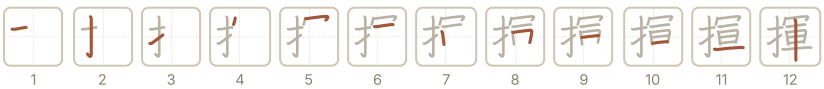
BÀI 14 · ĐẨY, CUỘN, CẤT

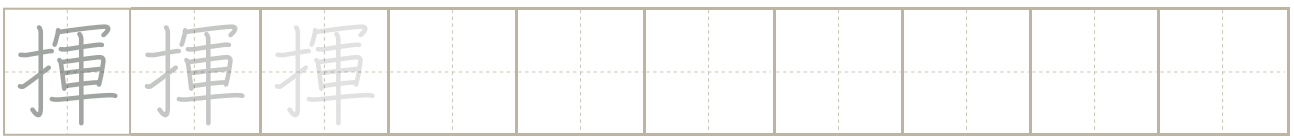
揮 Huy vung, chỉ huy

ON キ KUN — NÉT 12 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 軍 quân đội = 揮 vung, chỉ huy

扌 (bàn tay) cạnh 軍 (đạo quân) — tay vung cờ chỉ huy cả đạo quân.





指揮 しき — chỉ huy



Bài 14 Đẩy, cuộn, cất

操 Thao điều khiển

ON ソウ KUN あやつ(る) NÉT 16 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 品 ba cái miệng (đàn chim kêu) + 木 cây = 操 điều khiển

扌 (bàn tay) bên trái; bên phải ba cái miệng 口 đậu trên cây 木 như đàn chim ríu rít — tay giữ cho cả đàn ngay hàng: điều khiển.



操 操 操

体操 たいそう — thể dục

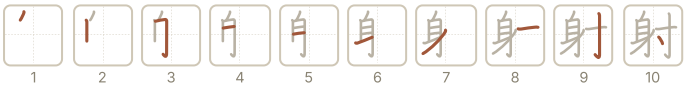
体 操 体 操

射 Xạ bắn

ON シャ KUN い(る) NÉT 10 BỘ 寸 Thốn

身 thân người + 寸 bàn tay = 射 bắn

身 (thân người) giương cung, 寸 (bàn tay) buông dây — mũi tên bắn đi.



射 射 射

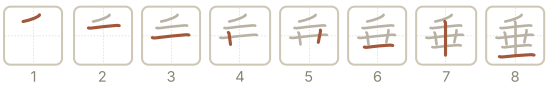
注射 ちゅうしゃ — tiêm

注 射 注 射

垂 Thuỳ rủ xuống

ON スイ KUN た(れる) NÉT 8 BỘ 土 Thổ

Hình cành lá rủ nặng trĩu xuống, chạm tới mặt đất (nét ngang dài dưới cùng).



垂 垂 垂

垂れる たれる — rủ xuống, nhỏ giọt

垂 れる 垂 れる

Bài 14 Đẩy, cuộn, cất

卷 Quyển cuộn, quyển

ON カン KUN ま(く) NÉT 9 BỘ 己 Kỷ

⺶ hai tay vê tròn + **己** sợi dây cong = **卷** cuộn, quyển

Phần trên là hai bàn tay vê tròn, bên dưới là 己 cong như sợi dây cuộn lại — cuộn tròn; sách xưa cuộn lại nên đếm bằng "quyển".



卷 卷 卷

巻く まく — cuộn, quấn

巻く 巻く

包 Bao gói

ON ホウ KUN つつ(む) NÉT 5 BỘ 勹 Bao

勹 vòng tay bọc + **己** em bé cuộn tròn = **包** gói

勹 là vòng tay ôm lấy, bên trong 己 như em bé cuộn tròn trong bụng mẹ — bọc lại, gói lại.



包 包 包

包丁 ほうちょう — dao làm bếp

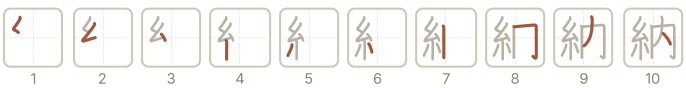
包丁 包丁

納 Nạp nộp, cất vào

ON ノウ・ナッ KUN おさ(める) NÉT 10 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **内** bên trong = **納** nộp, cất vào

糸 (sợi tơ) và 内 (bên trong) — cất cuộn tơ vào trong kho, ngày xưa nộp thuế bằng tơ lụa: nộp, cất vào.



納 納 納

納める おさめる — nộp, cất vào

納める 納める

Bài 14–15 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

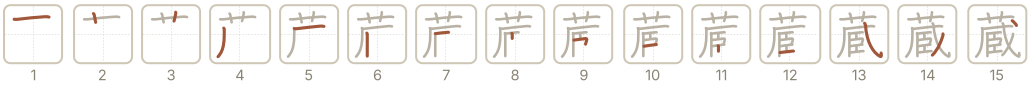
BÀI 14 · ĐẦY, CUỘN, CẤT

蔵 Tàng nhà kho, cất giữ

ON ゾウ KUN くら NÉT 15 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 臧 gian nhà kín cất đồ = 蔵 nhà kho, cất giữ

艹 (cỏ) phủ lên trên một gian nhà kín — cỏ che kín cửa kho, đồ quý cất giấu bên trong.



蔵 蔵 蔵

酒蔵 さかぐら — kho ủ rượu

酒蔵 酒蔵

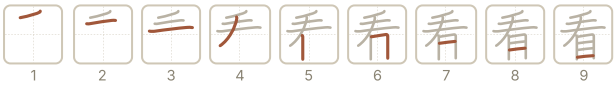
BÀI 15 · NHÌN, ĐẾN, THEO

看 Khán trông nom

ON カン KUN — NÉT 9 BỘ 目 Mục

手 bàn tay (viết nghiêng) + 目 con mắt = 看 trông nom

Bàn tay 手 (viết nghiêng ở trên) che ngang trên 目 (con mắt) — đưa tay lên trán để trông cho rõ: trông, trông nom.



看 看 看

看板 かんばん — biển hiệu

看板 看板

BÀI 15 · NHÌN, ĐẾN, THEO

覧 Lãm xem

ON ラン KUN — NÉT 17 BỘ 見 Kiến

Phần trên là người cúi xuống soi mặt vào chậu nước, bên dưới là 見 (thấy) — cúi xuống nhìn cho kỹ: xem.



覧 覧 覧

観覧車 かんらんしゃ — vòng đu quay

観覧車 観覧車

Bài 15 Nhìn, đến, theo

視 Thị nhìn

ON シ KUN — NÉT 11 BỘ 見 Kiến

礻 bàn thờ, thần cho thấy + 見 thấy = 視 nhìn

Bên trái 礻 (bàn thờ, nơi thần hiện cho thấy), bên phải 見 (thấy) — chăm chú nhìn.



視 視 視

視力 しりょく — thị lực

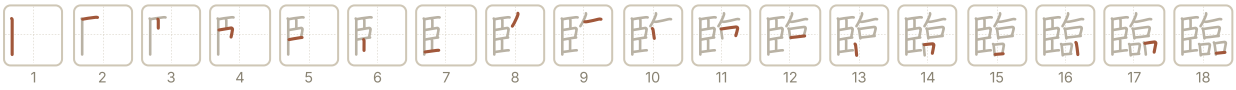
視 力 視 力

臨 Lâm đến gần, tạm thời

ON リン KUN のぞ(む) NÉT 18 BỘ 臣 Thần

臣 con mắt mở to + 品 ba món đồ, người cúi nhìn = 臨 đến gần, tạm thời

Bên trái 臣 (con mắt mở to), bên phải một người cúi xuống nhìn ba món đồ 品 — đến sát bên mà nhìn: đến gần, ra trước.



臨 臨 臨

臨む のぞむ — đối mặt, bước vào (kỳ thi, buổi họp)

臨 む 臨 む

照 Chiếu soi, chiếu sáng

ON ショウ KUN て(る)・て(らす) NÉT 13 BỘ 火 Hoả

昭 sáng tỏ + 灬 lửa = 照 soi, chiếu sáng

昭 (sáng tỏ) đặt trên bốn chấm lửa 灬 — lửa bên dưới soi cho sáng rõ: chiếu sáng.



照 照 照

照明 しょうめい — đèn chiếu sáng

照 明 照 明

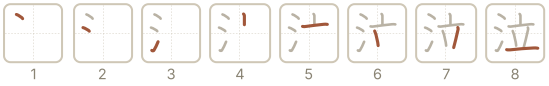
Bài 15 Nhìn, đến, theo

泣 Khấp khóc

ON キュウ KUN な(く) NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước (nước mắt) + 立 đứng = 泣 khóc

氵 (nước mắt) bên cạnh 立 (đứng) — đứng đó mà nước mắt rơi: khóc.



泣 泣 泣

泣く なく — khóc

泣く 泣く

謝 Tạ cảm ơn, xin lỗi

ON シャ KUN あやま(る) NÉT 17 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 射 bắn = 謝 cảm ơn, xin lỗi

言 (lời nói) bên trái, 射 (bắn — vừa học ở bài trước) bên phải — lời nói bắn thẳng ra từ lòng: lời cảm ơn, lời xin lỗi.



謝 謝 謝

謝る あやまる — xin lỗi

謝る 謝る

従 Tòng theo, đi theo

ON ジュウ KUN したが(う) NÉT 10 BỘ 彳 Xích

彳 (bước chân) bên trái; bên phải là người đi sau người, chân bước theo — đi theo sau.



従 従 従

従う したがう — tuân theo, đi theo

従う 従う

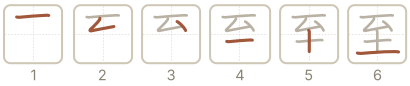
Bài 15–16 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

BÀI 15 · NHÌN, ĐẾN, THEO

至 Chí đến, cực điểm

ON シ KUN いた(る) NÉT 6 BỘ 至 Chí

Hình mũi tên lộn ngược cắm xuống nét ngang dưới cùng là mặt đất — bay tới nơi: đến; đến tận cùng: cực điểm.



至 至 至

至る いたる — đến, dẫn tới

至る 至る

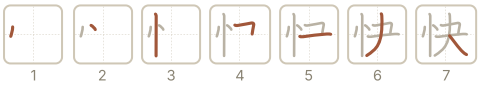
BÀI 16 · TÍNH CHẤT

快 Khoái dễ chịu

ON カイ KUN こころよ(い) NÉT 7 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 夬 phần chỉ âm (cửa mở toang) = 快 dễ chịu

Bên trái 忄 (lòng), bên phải phần chỉ âm カイ như một cánh cửa mở toang — lòng mở ra thông thoáng: dễ chịu.



快 快 快

快適 かいてき — dễ chịu, thoải mái

快適 快適

BÀI 16 · TÍNH CHẤT

久 Cửu lâu

ON キュウ・ク KUN ひさ(しい) NÉT 3 BỘ 丿 Phiệt

Chỉ ba nét: một người (nét phẩy) bước đi, phía sau kéo theo một vạt áo dài quét đất — đi mãi, đi lâu.



久 久 久

永久 えいきゅう — vĩnh viễn

永久 永久

Bài 16 Tính chất

永 Vĩnh mãi mãi

ON エイ KUN なが(い) NÉT 5 BỘ 水 Thủy

Giống 水 (nước) có thêm một chấm trên đầu — dòng sông chảy từ nguồn, chảy mãi không dứt.



永 永 永

永久 えいきゅう — vĩnh viễn

永 久 永 久

密 Mật dày đặc, bí mật

ON ミツ KUN — NÉT 11 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 必 nhất định + 山 núi = 密 dày đặc, bí mật

宀 (mái nhà) ở trên, 必 (nhất định) ở giữa, 山 (núi) ở dưới — trong núi sâu, dưới mái nhà, nhất định giữ kín: bí mật.



密 密 密

秘密 ひみつ — bí mật

秘 密 秘 密

熟 Thục chín, thành thạo

ON ジュク KUN う(れる) NÉT 15 BỘ 火 Hoả

享 cái nồi trên bếp (phần chỉ âm) + 丸 viên tròn + 灬 lửa = 熟 chín, thành thạo

Trên là món đồ đặt trên bếp (phần trái như cái nồi, phần phải là 丸 — viên tròn), dưới là 灬 (lửa) — nấu lâu trên lửa thì chín.



熟 熟 熟

成熟 せいじゅく — trưởng thành, chín muồi

成 熟 成 熟

Bài 16 Tính chất

豊 Phong phong phú

ON ホウ KUN ゆた(か) NÉT 13 BỘ 豆 Đậu

曲 mâm chất đầy + **豆** bát chân cao = **豊** phong phú

曲 ở trên như cái mâm chất đầy lễ vật, 豆 (cái bát chân cao) ở dưới — bát đầy ắp tới ngọn: phong phú.



豊 豊 豊

豊か ゆたか — giàu có, phong phú

豊か 豊か

暴 Bạo dữ dội, bạo lực

ON ボウ・バク KUN あば(れる) NÉT 15 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **共** hai tay giơ lên (phần giữa) + **氺** nước bắn = **暴** dữ dội, bạo lực

日 (mặt trời) trên cùng, giữa là hai tay giơ lên, dưới chân có nét nước bắn tung toé — nắng gắt, tay vung, nước tóe: dữ dội.



暴 暴 暴

乱暴 らんぼう — thô bạo, ẩu

乱暴 乱暴

乱 Loạn rối loạn

ON ラン KUN みだ(れる) NÉT 7 BỘ 乙 Ất

舌 cái lưỡi + **乚** nét móc cong = **乱** rối loạn

Bên trái 舌 (cái lưỡi), bên phải một nét cong móc 乚 — lưỡi líu lại, nói chẳng ra lời: rối loạn.



乱 乱 乱

乱暴 らんぼう — thô bạo, ẩu

乱暴 乱暴

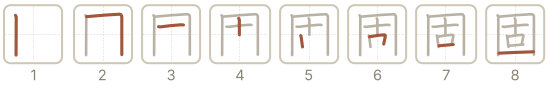
Bài 16–17 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

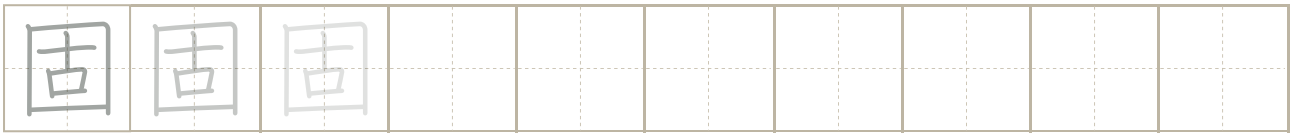
BÀI 16 · TÍNH CHẤT

固 Cố cứng, chắc

ON コ KUN かた(い) NÉT 8 BỘ 口 Vi

古 (cũ) bị 口 (bức tường) vây kín bốn phía — thứ cũ bị bao chặt lâu ngày thành cứng, chắc.





固い かたい — cứng

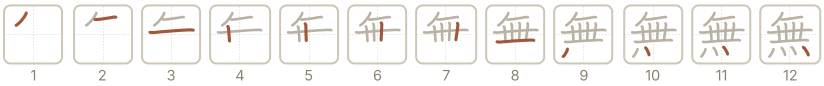


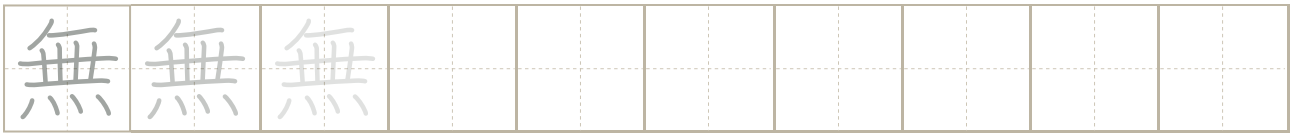
BÀI 17 · KHÁI NIỆM 1 · GỐC, ĐÁY, HỆ

無 Vô không có

ON ム・ブ KUN な(い) NÉT 12 BỘ 火 Hoả

Phần trên như một căn nhà gỗ có bốn cây cột đứng thành hàng, dưới chân là 灬 (lửa) — lửa thiêu rụi cả căn nhà: chẳng còn gì, không có.





無料 むりょう — miễn phí



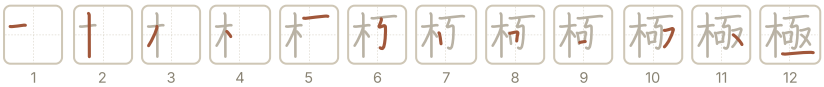
BÀI 17 · KHÁI NIỆM 1 · GỐC, ĐÁY, HỆ

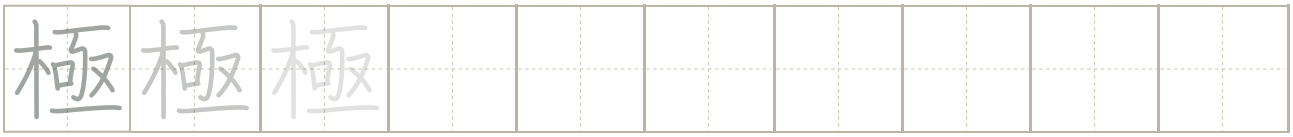
極 Cực cực điểm

ON キョク・ゴク KUN きわ(める) NÉT 12 BỘ 木 Mộc

木 cây, cây cột + **亟** phần chỉ âm (người giữa trời và đất) = **極** cực điểm

Bên trái 木 (cây, cây cột), bên phải là người bị kẹp giữa trời và đất — cây cột nóc chống tới tận cùng: cực điểm.





北極 ほっきょく — Bắc Cực



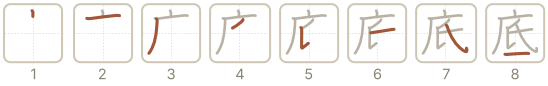
Bài 17 Khái niệm 1 · gốc, đáy, hệ

底 Để đáy

ON テイ KUN そこ NÉT 8 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + **氐** phần chỉ âm (chạm đất) = **底** đáy

广 (mái hiên) che ở trên, bên dưới là phần chỉ âm テイ có một nét ngang sát đất — chỗ thấp nhất dưới mái nhà: đáy.



底 底 底

海底 かいてい — đáy biển

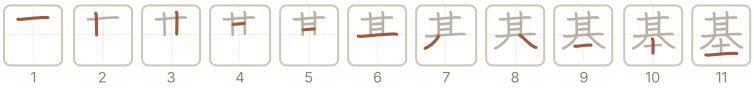
海底 海底

基 Cơ nền móng

ON キ KUN もと NÉT 11 BỘ 土 Thổ

其 cái nia (phần chỉ âm) + **土** đất = **基** nền móng

Phần trên là cái nia có hai quai (chỉ âm キ), dưới là 土 (đất) — đổ đất nện chặt làm nền: nền móng.



基 基 基

基本 きほん — điều cơ bản

基本 基本

紀 Kỷ kỷ nguyên, ghi chép

ON キ KUN — NÉT 9 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **己** bản thân (chỉ âm) = **紀** kỷ nguyên, ghi chép

Bên trái 糸 (sợi tơ), bên phải 己 (bản thân, chỉ âm キ) — gỡ mối tơ ra, xếp từng đoạn theo thứ tự: ghi chép theo năm tháng, kỷ nguyên.



紀 紀 紀

世紀 せいき — thế kỷ

世紀 世紀

Bài 17 Khái niệm 1 · gốc, đáy, hệ

系 Hệ hệ thống

ON ケイ KUN — NÉT 7 BỘ 糸 Mịch

丿 bàn tay nắm đầu mối + 糸 sợi tơ = 系 hệ thống

Một nét phẩy ở trên như bàn tay nắm, dưới là 糸 (sợi tơ) — tay nắm đầu mối, các sợi tơ nối dài thành một dòng: hệ thống.



系 系 系

系統 けいとう — hệ thống, dòng

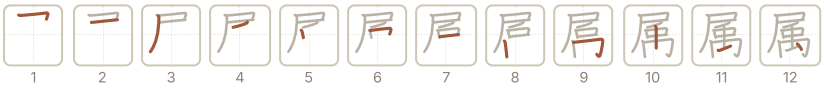
系統 系統

属 Thuộc thuộc về

ON ゾク KUN — NÉT 12 BỘ 尸 Thi

尸 mái che + 禹 con vật có đuôi (phần dưới) = 属 thuộc về

尸 (mái che) ở trên, dưới là một con vật có đuôi nối liền thân — các phần dính liền vào nhau dưới một mái: thuộc về.



属 属 属

所属 しょぞく — trực thuộc (phòng ban nào)

所属 所属

条 Điều điều khoản

ON ジョウ KUN — NÉT 7 BỘ 木 Mộc

夂 bàn chân bước + 木 cây = 条 điều khoản

夂 (bàn chân bước) trên 木 (cây) — đi dọc theo cành cây dài, mỗi cành là một nhánh: từng điều, từng khoản.



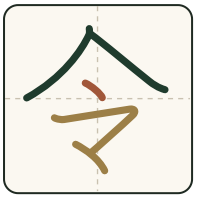
条 条 条

条件 じょうけん — điều kiện

条件 条件

Bài 17–18 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

BÀI 17 · KHÁI NIỆM 1 · GỐC, ĐÁY, HỆ



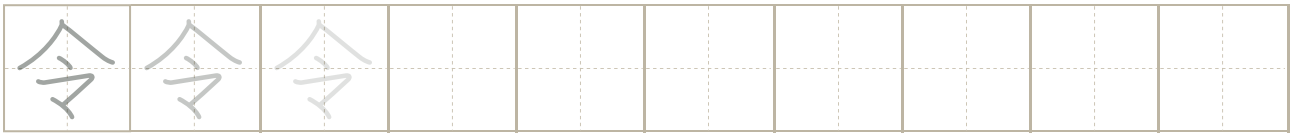
Lệnh mệnh lệnh

ON レイ KUN — NÉT 5 BỘ 人 Nhân

亼 mái che, người tụ lại + 一 một nét ngang + 卩 người quỳ = 令 mệnh lệnh

Mái che 亼 (người tụ lại) ở trên, dưới là một người quỳ nhận lời — người trên ban lời, người dưới quỳ nghe: mệnh lệnh.





命令 めいれい — mệnh lệnh



BÀI 18 · KHÁI NIỆM 2 · ÉP, VÂY, DỜI

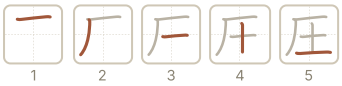


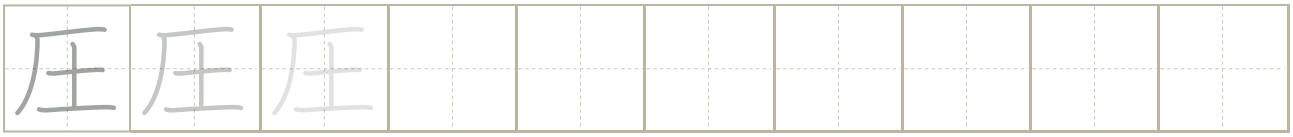
Áp ép, áp lực

ON アツ KUN — NÉT 5 BỘ 土 Thổ

厂 vách đá + 土 đất = 圧 ép, áp lực

Nét ngang và nét phẩy 厂 như một vách đá đổ xuống, đè lên 土 (đất) — đá đè lên đất: ép, áp lực.

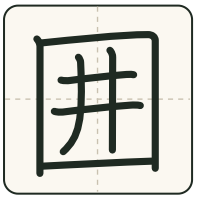




気圧 きあつ — khí áp



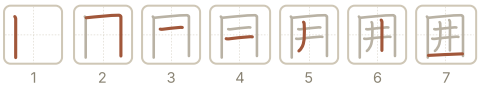
BÀI 18 · KHÁI NIỆM 2 · ÉP, VÂY, DỜI

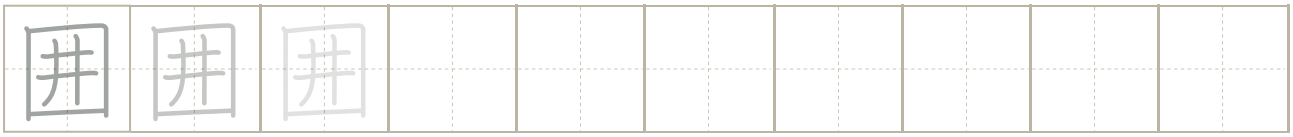


Vi vây quanh

ON イ KUN かこ(む) NÉT 7 BỘ 口 Vi

井 (cái giếng — chữ học ở bài tên tỉnh Fukui) nằm gọn trong khung 口 — bức tường xây quanh miệng giếng: vây quanh.





包囲 ほうい — bao vây



Bài 18 Khái niệm 2 · ép, vây, dơi

移 Di di chuyển

ON イ　KUN うつ(る)・うつ(す)　NÉT 11　BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **多** nhiều = **移** di chuyển

禾 (cây lúa) bên trái, 多 (nhiều) bên phải — mạ lên nhiều quá thì phải nhổ, dời sang ruộng khác: di chuyển.



移 移 移

移る うつる — dời sang

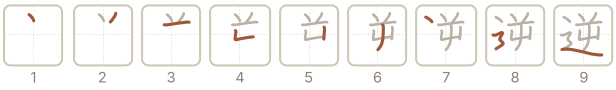
移る 移る

逆 Nghịch ngược

ON ギャク　KUN さか(らう)　NÉT 9　BỘ 辶 Sước

𦍌 người lộn ngược + **辶** bước đi = **逆** ngược

Phần trên là hình một người lộn ngược đầu, đặt trên 辶 (bước đi) — người lộn ngược mà đi: đi ngược chiều.



逆 逆 逆

逆転 ぎゃくてん — lội ngược dòng, lật ngược

逆転 逆転

混 Hỗn trộn lẫn

ON コン　KUN ま(ぜる)・こ(む)　NÉT 11　BỘ 水 Thủy

氵 nước + **昆** đông đúc nhiều loài (phần chỉ âm) = **混** trộn lẫn

氵 (nước) bên trái, bên phải là 日 trên hai chữ 匕 sóng đôi (chỉ âm コン) — nước cuốn đủ thứ chen nhau: trộn lẫn, đông nghẹt.



混 混 混

混む こむ — đông (người, xe)

混む 混む

Bài 18 Khái niệm 2 · ép, vây, dơi

禁 Cấm cấm

ON キン KUN — NÉT 13 BỘ 示 Thị

林 rừng + **示** bàn thờ thần = **禁** cấm

林 (rừng) ở trên, 示 (bàn thờ thần) ở dưới — khu rừng thiêng của thần: người thường bị cấm vào.



禁 禁 禁

禁止 きんし — cấm

禁止 禁止

仮 Giả tạm, giả định

ON カ・ケ KUN かり NÉT 6 BỘ 人 Nhân

亻 người + **反** lật ngược = **仮** tạm, giả định

亻 (người) bên trái, 反 (lật ngược) bên phải — người lật sang một bộ mặt khác: tạm thời, giả.



仮 仮 仮

仮に かりに — giả sử

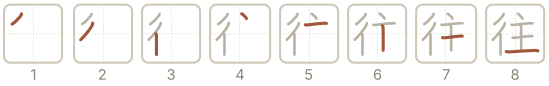
仮に 仮に

往 Vãng đi tới

ON オウ KUN — NÉT 8 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + **主** chủ nhân = **往** đi tới

彳 (bước chân) bên trái, 主 (chủ) bên phải — chủ nhân cất bước lên đường: đi tới.



往 往 往

往復 おうふく — khứ hồi

往復 往復

Bài 18–19 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

BÀI 18 · KHÁI NIỆM 2 · ÉP, VÂY, DỜI

遺

Di để lại

ON イ・ユイ　KUN —　NÉT 15　BỘ 辵 Sước

貴 quý giá + 辶 bước đi = **遺** để lại

貴 (quý giá) ngồi trên 辶 (bước đi) — người đi xa rồi, để lại những thứ quý: di sản.



遺 遺 遺

遺伝 いでん — di truyền

遺 伝 遺 伝

BÀI 19 · LÀNG, KHO, TỐ

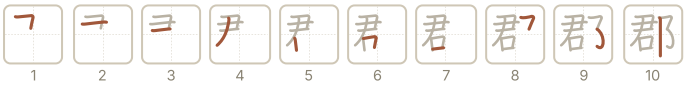
郡

Quận huyện (đơn vị dưới tỉnh)

ON グン　KUN —　NÉT 10　BỘ 邑 Ấp

君 người đứng đầu + 阝 thành ấp = **郡** huyện (đơn vị dưới tỉnh)

Bên trái là 君 (người đứng đầu), bên phải là 阝 (thành ấp) — vùng đất có người cai quản: một huyện.



郡 郡 郡

郡部 ぐんぶ — vùng nông thôn

郡 部 郡 部

BÀI 19 · LÀNG, KHO, TỐ

鄕

Hương quê nhà

ON キョウ・ゴウ　KUN —　NÉT 11　BỘ 邑 Ấp

Hai người ngồi hai bên một mâm cơm ở giữa, bên phải là 阝 (thành ấp) — cả làng ngồi ăn với nhau: quê nhà.



鄕 鄕 鄕

故鄕 ふるさと — quê hương

故 鄕 故 鄕

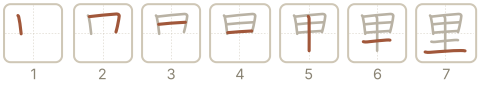
Bài 19 Làng, kho, tổ

里 Lý làng, quê

ON リ KUN さと NÉT 7 BỘ 里 Lí

田 ruộng + **土** đất = **里** làng, quê

田 (ruộng) ở trên, 土 (đất) ở dưới — có ruộng, có đất là thành làng.



里 里 里

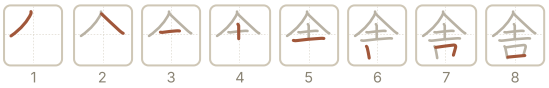
里山 さとやま — vùng đồi rừng gần làng

里山 里山

舎 Xá nhà (ký túc xá)

ON シャ KUN — NÉT 8 BỘ 人 Nhân

Trên là mái nhà nhọn 𠆢, giữa là cây cột, dưới là 口 (cửa) — một gian nhà nhỏ cho người ở tạm.



舎 舎 舎

校舎 こうしゃ — toà nhà trường học

校舎 校舎

倉 Thương nhà kho

ON ソウ KUN くら NÉT 10 BỘ 人 Nhân

Trên là mái 𠆢, giữa là cánh cửa, dưới là 口 (lỗ cửa) — gian nhà có mái và cửa chắc để cất lúa: nhà kho.



倉 倉 倉

倉庫 そうこ — kho

倉庫 倉庫

Bài 19 Làng, kho, tổ

巣 Sào cái tổ

ON ソウ KUN す NÉT 11 BỘ 木 Mộc

ツ ba chú chim non + 果 cái tổ trên cây = 巣 cái tổ

Ba nét nhỏ ツ trên đầu là ba chú chim non, bên dưới là 果 (cái tổ tròn trên cành cây) — chim non nằm trong tổ trên cây.



巣 巣 巣

巣立つ すだつ — rời tổ, ra đời tự lập

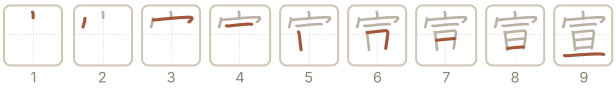
巣 立 つ 巣 立 つ

宣 Tuyên tuyên bố

ON セン KUN — NÉT 9 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 亘 lan khắp (mặt trời giữa hai vạch) = 宣 tuyên bố

Dưới mái nhà 宀 là 亘 (hai vạch trên dưới, mặt trời 日 ở giữa) — từ trong nhà, lời nói vang ra khắp trời đất: tuyên bố.



宣 宣 宣

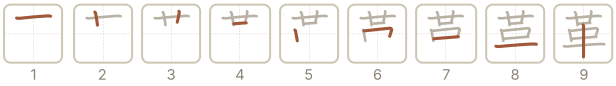
宣伝 せんでん — quảng cáo

宣 伝 宣 伝

革 Cách da thuộc, đổi mới

ON カク KUN かわ NÉT 9 BỘ 革 Cách

Hình tấm da thú căng ra phơi: trên là đầu, giữa là thân 口 có thanh ngang, dưới là đuôi kéo thẳng — da đã thuộc xong là "đổi" hẳn từ da sống.



革 革 革

改革 かいかく — cải cách

改 革 改 革

Bài 19–20 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

BÀI 19 · LÀNG, KHO, TỔ

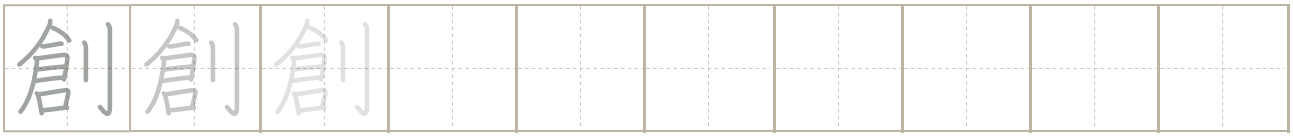
創 Sáng sáng tạo

ON ソウ KUN つく(る) NÉT 12 BỘ 刀 Đao

倉 nhà kho (gợi âm ソウ) + **刂** con dao = **創** sáng tạo

Bên trái là 倉 (kho), bên phải là 刂 (con dao) — cầm dao đẽo gỗ dựng kho đầu tiên: làm ra cái mới.





創立 そうりつ — thành lập



BÀI 20 · TRANH ĐUA, XUNG QUANH

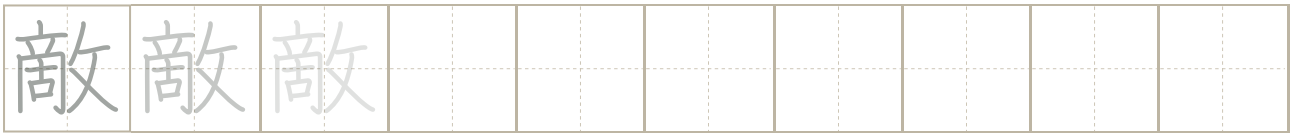
敵 Địch kẻ thù, đối thủ

ON テキ KUN かたき NÉT 15 BỘ 攴 Phộc

商 gốc rễ (gợi âm テキ) + **攵** tay cầm roi đánh = **敵** kẻ thù, đối thủ

Bên trái là 商 (gốc rễ, gợi âm テキ), bên phải là 攵 (bàn tay cầm roi đánh) — người mình phải đánh nhau: kẻ thù.





素敵 すてき — đẹp, tuyệt



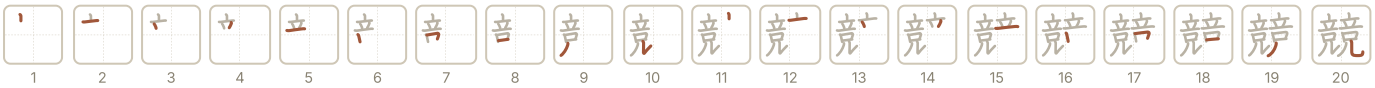
BÀI 20 · TRANH ĐUA, XUNG QUANH

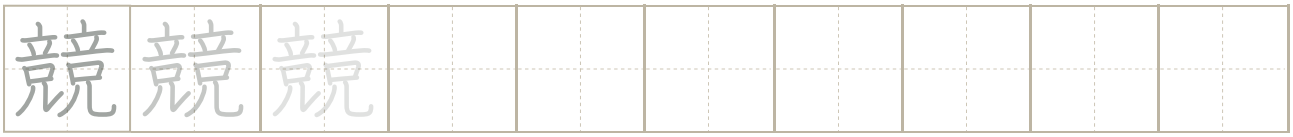
競 Cạnh tranh đua

ON キョウ・ケイ KUN きそ(う) NÉT 20 BỘ 立 Lập

立 người đứng bên trái (立 + 兄) + **立** người đứng bên phải (立 + 兄) = **競** tranh đua

Hai người giống hệt nhau đứng cạnh nhau, mỗi người một chữ 立 (đứng) trên 兄 — hai anh em đứng sát vạch xuất phát: thi chạy, tranh đua.





競争 きょうそう — cạnh tranh



Bài 20 Tranh đua, xung quanh

奮 Phấn hăng hái

ON フン KUN ふる(う) NÉT 16 BỘ 大 Đại

大 dang rộng + **隹** con chim + **田** ruộng = **奮** hăng hái

Trên là 大 (dang rộng), giữa là 隹 (con chim), dưới là 田 (ruộng) — con chim dang cánh, vụt bay lên khỏi ruộng: hăng hái.



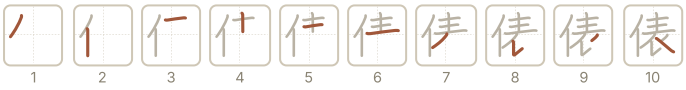
奮う ふるう — phấn chấn, dốc sức

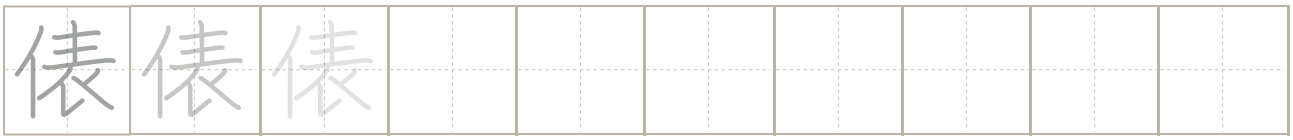
俵 Biểu bao gạo rơm

ON ヒョウ KUN たわら NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 người + **表** bề mặt (gợi âm ヒョウ) = **俵** bao gạo rơm

Bên trái là 亻 (người), bên phải là 表 (bề mặt, gợi âm ヒョウ) — người khiêng bao rơm căng tròn trên vai.





土俵 どひょう — sàn đấu sumo



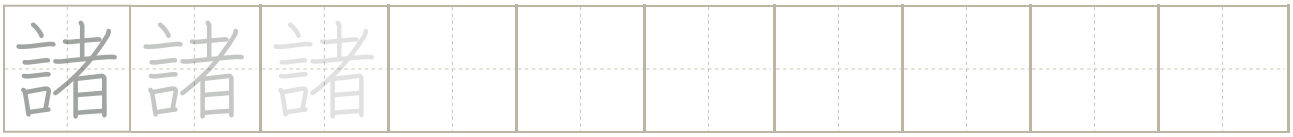
諸 Chư các, nhiều

ON ショ KUN — NÉT 15 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **者** người (gợi âm ショ) = **諸** các, nhiều

Bên trái là 言 (lời), bên phải là 者 (người, gợi âm ショ) — lời của nhiều người: các, chư.





諸国 しょこく — các nước



Bài 20 Tranh đua, xung quanh

各 Các mỗi

ON カク KUN おのおの NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

夂 bàn chân bước tới + **口** cửa nhà = **各** mỗi

Trên là 夂 (bàn chân bước tới), dưới là 口 (cửa nhà) — bàn chân đi tới từng cửa: mỗi nhà, mỗi người.



各 各 各

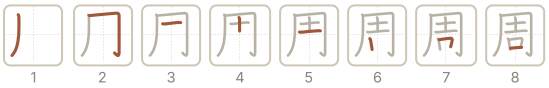
各班 かくはん — các nhóm

各班 各班

周 Chu xung quanh

ON シュウ KUN まわ(り) NÉT 8 BỘ 口 Khẩu

Khung 冂 bao bọc bên ngoài, bên trong là 土 và 口 — bức tường vây kín cả đất lẫn người: vòng xung quanh.



周 周 周

周辺 しゅうへん — vùng xung quanh

周辺 周辺

辺 Biên vùng gần, bên

ON ヘン KUN あた(り)・べ NÉT 5 BỘ 辶 Sước

刀 con dao, mép + **辶** bước đi = **辺** vùng gần, bên

Bên trong là 刀 (con dao), bên dưới là 辶 (bước đi) — đi tới chỗ mép, chỗ rìa như lưỡi dao: bên cạnh, vùng gần.



辺 辺 辺

周辺 しゅうへん — vùng xung quanh

周辺 周辺

Bài 20–21 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

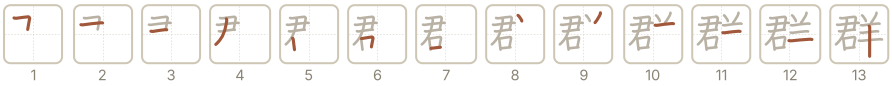
BÀI 20 · TRANH ĐUA, XUNG QUANH

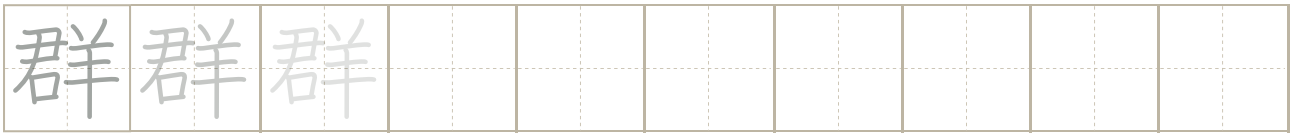
群 Quần bầy, nhóm

ON グン KUN む(れ) NÉT 13 BỘ 羊 Dương

君 gợi âm グン + **羊** con cừu = **群** bầy, nhóm

Bên trái là 君 (gợi âm グン), bên phải là 羊 (con cừu) — cừu bao giờ cũng đi thành bầy.





群れ むれ — bầy, đàn



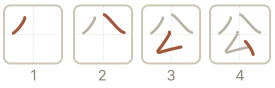
BÀI 21 · CHỮ HAY GẶP CÒN LẠI 1

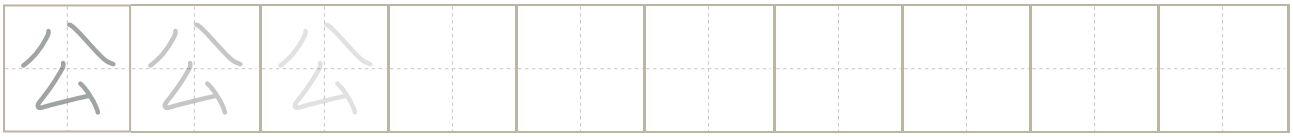
公 Công công cộng

ON コウ KUN おおやけ NÉT 4 BỘ 八 Bát

八 tách ra + **厶** riêng tư = **公** công cộng

八 ở trên là hai nét tách ra hai bên, 厶 ở dưới là "cái riêng" — mở cái riêng ra cho mọi người: của chung, công cộng.





公園 こうえん — công viên



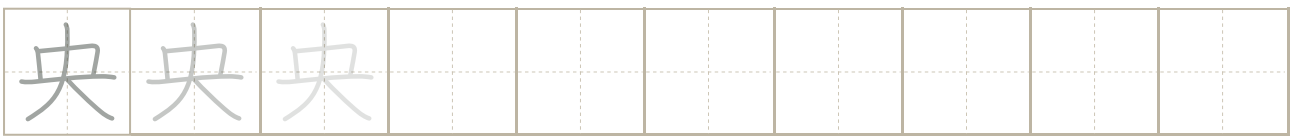
BÀI 21 · CHỮ HAY GẶP CÒN LẠI 1

央 Ương chính giữa

ON オウ KUN — NÉT 5 BỘ 大 Đại

Một người dang tay (大) đứng lọt giữa cái khung 冂 — người đứng ngay chính giữa.





中央 ちゅうおう — trung tâm, chính giữa



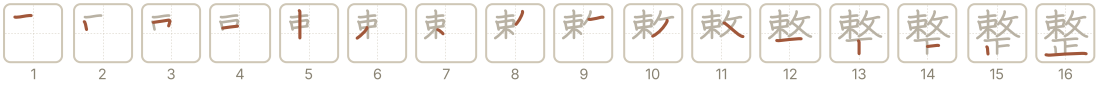
Bài 21 Chữ hay gặp còn lại 1

整 Chỉnh sắp xếp

ON セイ KUN ととの(える) NÉT 16 BỘ 攴 Phộc

束 bó + **攵** tay gõ nhẹ + **正** ngay ngắn (phần chỉ âm セイ) = **整** sắp xếp

Trên trái là 束 (bó), trên phải là 攵 (tay gõ nhẹ), dưới là 正 (ngay ngắn) — bó đồ lại, gõ cho gọn, đặt ngay ngắn: sắp xếp.



整 整 整

整理 せいり — sắp xếp

整 理 整 理

漁 Ngư đánh cá

ON ギョ・リョウ KUN — NÉT 14 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **魚** con cá = **漁** đánh cá

氵 (nước) đứng cạnh 魚 (con cá) — bắt cá dưới nước: đánh cá.



漁 漁 漁

漁港 ぎょこう — cảng cá

漁 港 漁 港

札 Trát thẻ, tờ tiền

ON サツ KUN ふだ NÉT 5 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **乚** sợi dây buộc = **札** thẻ, tờ tiền

木 (gỗ) bên trái, một nét móc 乚 bên phải như sợi dây buộc — tấm thẻ gỗ có dây treo. Ngày nay "thẻ" bằng giấy là tờ tiền.



札 札 札

お札 おさつ — tiền giấy

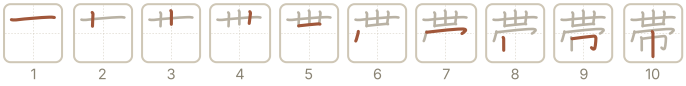
お 札 お 札

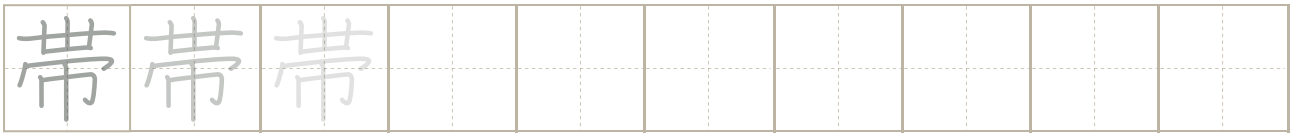
Bài 21 Chư hay gặp còn lại 1

帯 Đới dải, vùng

ON タイ KUN お(びる)・おび NÉT 10 BỘ 巾 Cân

Phần trên như dải đai có móc treo đồ, bên dưới là 巾 (mảnh vải) — dải vải thắt ngang lưng: cái đai.





時間帯 じかんたい — khung giờ

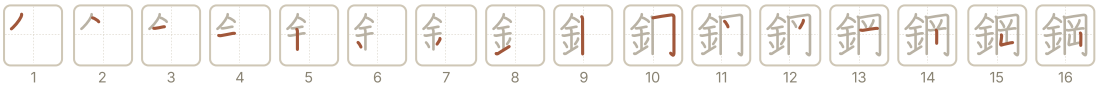


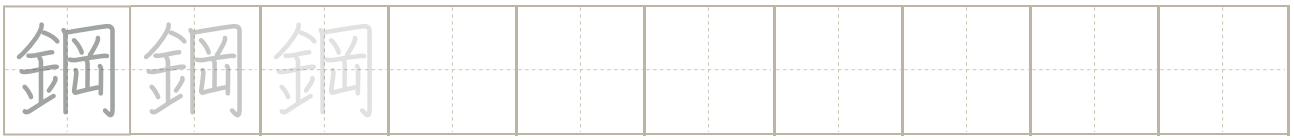
鋼 Cương thép

ON コウ KUN はがね NÉT 16 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **岡** quả đồi (phần chỉ âm コウ) = **鋼** thép

金 (kim loại) bên trái, 岡 (quả đồi) bên phải — kim loại cứng như đá trên đồi: thép.





鉄鋼 てっこう — sắt thép



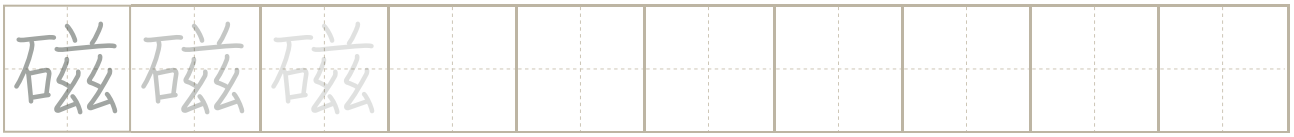
磁 Từ từ tính, đồ sứ

ON ジ KUN — NÉT 14 BỘ 石 Thạch

石 đá + **茲** hai cuộn tơ nhỏ (phần chỉ âm ジ) = **磁** từ tính, đồ sứ

石 (đá) bên trái, bên phải là hai cuộn tơ nhỏ sát nhau — hòn đá kéo hai vật dính lại: đá nam châm.





磁石 じしゃく — nam châm



Bài 21–22 Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

BÀI 21 · CHỮ HAY GẶP CÒN LẠI 1

粉 Phấn bột

ON フン KUN こ・こな NÉT 10 BỘ 米 Mễ

米 gạo + **分** chia nhỏ (phần chỉ âm フン) = **粉** bột

米 (gạo) bên trái, 分 (chia nhỏ) bên phải — hạt gạo chia nhỏ mãi thành bột.



粉 粉 粉

花粉 かふん — phấn hoa

花粉 花粉

BÀI 22 · CHỮ HAY GẶP CÒN LẠI 2

汽 Khí hơi nước

ON キ KUN — NÉT 7 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **气** làn hơi (phần chỉ âm キ) = **汽** hơi nước

氵 (nước) bên trái, bên phải là 气 (làn hơi bốc lên) — nước bốc thành hơi: hơi nước.



汽 汽 汽

汽笛 きてき — còi tàu

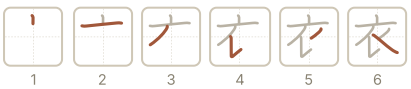
汽笛 汽笛

BÀI 22 · CHỮ HAY GẶP CÒN LẠI 2

衣 Y áo, quần áo

ON イ KUN ころも NÉT 6 BỘ 衣 Y

Nét 一 trên là cổ áo, phần dưới là hai vạt áo bắt chéo nhau — hình chiếc áo.



衣 衣 衣

衣類 いるい — quần áo

衣類 衣類

Bài 22 Chữ hay gặp còn lại 2

径 Kính đường kính, lối nhỏ

ON ケイ KUN — NÉT 8 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + **又** bàn tay + **土** đất = **径** đường kính, lối nhỏ

彳 (bước chân) bên trái, bên phải là 又 (bàn tay) trên 土 (đất) — bước thẳng một mạch trên đất: lối đi thẳng, đường thẳng qua tâm.



径 径 径

直径 ちょっけい — đường kính

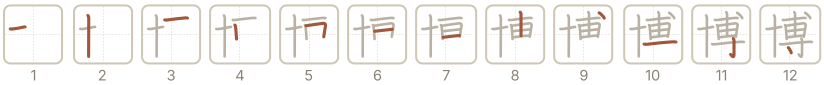
直径 直径

博 Bác rộng, bác (học)

ON ハク・バク KUN — NÉT 12 BỘ 十 Thập

十 mười, khắp nơi + **甫** mầm cây trên ruộng (phần chỉ âm) + **寸** bàn tay = **博** rộng, bác (học)

十 (mười, đủ mọi phía) bên trái, bên phải là mầm cây trên ruộng và bàn tay 寸 — tay gieo hạt khắp mười phương: rộng khắp, hiểu rộng.



博 博 博

博士 はかせ — tiến sĩ

博士 博士

希 Hy hiếm, mong

ON キ KUN — NÉT 7 BỘ 巾 Cân

乂 sợi dệt thưa + **布** tấm vải = **希** hiếm, mong

Trên là hai nét chéo 乂 như sợi dệt thưa, dưới là 布 (tấm vải) — vải dệt thưa, sợi hiếm: hiếm; thứ hiếm thì ai cũng mong.



希 希 希

希望 きぼう — hy vọng, nguyện vọng

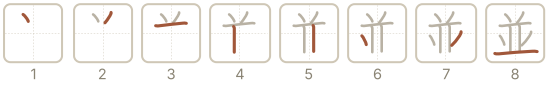
希望 希望

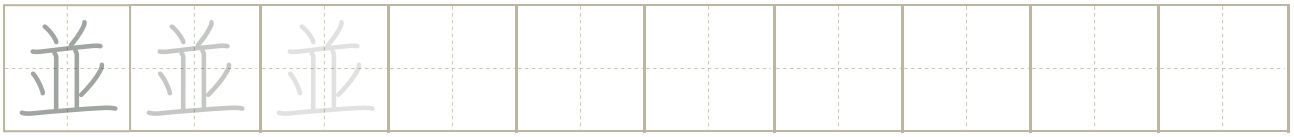
Bài 22 Chữ hay gặp còn lại 2

並 Tịnh xếp hàng, bình thường

ON へイ KUN なら(ぶ)・なみ NÉT 8 BỘ 一 Nhất

Hai người đứng (hai nét dọc giữa như hai thân người) sát vai nhau trên cùng một vạch đất 一 — đứng thành hàng.





並ぶ ならぶ — xếp thành hàng — tự động từ

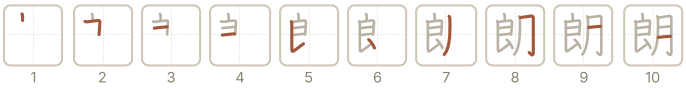


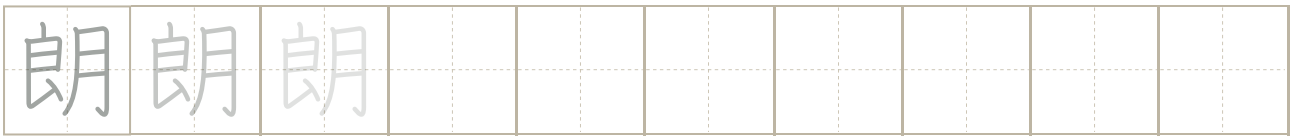
朗 Lãng sáng sủa

ON ロウ KUN ほが(らか) NÉT 10 BỘ 月 Nguyệt

良 tốt (viết gọn; phần chỉ âm ロウ) + **月** mặt trăng = **朗** sáng sủa

良 (tốt, ở đây viết gọn) bên trái, 月 (trăng) bên phải — trăng đẹp sáng trong: sáng sủa, giọng trong trẻo.





朗読 ろうどく — đọc diễn cảm



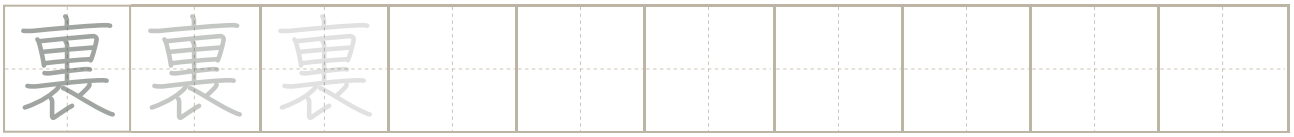
裏 Lý mặt sau

ON リ KUN うら NÉT 13 BỘ 衣 Y

亠 nửa trên của 衣 (áo) + **里** làng (phần chỉ âm リ) + **衣** nửa dưới của 衣 (áo) = **裏** mặt sau

Chữ 衣 (áo) bị tách đôi, nhét 里 ở giữa — lớp vải lót bên trong áo: mặt trong, mặt sau.





裏口 うらぐち — cửa sau



Bài 22 Chữ hay gặp còn lại 2

Chuyên chuyên

ON センKUN もっぱ(ら)NÉT 9BỘ 寸 Thốn

Phần trên như con suốt quay tơ, dưới là 寸 (bàn tay) — tay chỉ chăm chăm quay một con suốt: chuyên một việc.



專門 せんもん — chuyên ngành

Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm (1/8)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Cơ** · nền móng

2 **Lý** · làng, quê

3 **Ương** · chính giữa

4 **Tì** · gai (Ibaraki)

5 **Lê** · quả lê (Yamanashi)

6 **Tự** · thứ tự, phần mở đầu

7 **Khấp** · khóc

8 **Kỷ** · kỷ nguyên, ghi chép

9 **Xá** · nhà (ký túc xá)

10 **Chỉnh** · sắp xếp

11 **(chữ Nhật tự tạo)** · cây dẻ ngựa (Tochigi)

12 **Tỉnh** · cái giếng (Fukui)

13 **Dực** · (ngày, năm) sau

14 **Tạ** · cảm ơn, xin lỗi

15 **Hệ** · hệ thống

Ôn tập Chư tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm (2/8)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

16 **Thương** · nhà kho

17 **Ngư** · đánh cá

18 **Kỳ** · mũi đất (Saitama)

19 **Ti** · cai quản

20 **Tái** · lại, lần nữa

21 **Tòng** · theo, đi theo

22 **Thuộc** · thuộc về

23 **Sào** · cái tổ

24 **Trát** · thẻ, tờ tiền

25 **Tích** · đầm phá (Niigata)

26 **Thự** · sở, ký tên

27 **Suy** · đẩy, suy luận

28 **Chí** · đến, cực điểm

29 **Điều** · điều khoản

30 **Tuyên** · tuyên bố

Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm (3/8)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

31 **Đới** · dải, vùng

32 **Kỳ** · ngã rẽ (Gifu)

33 **Các** · nội các, lầu gác

34 **Huy** · vung, chỉ huy

35 **Khoái** · dễ chịu

36 **Lệnh** · mệnh lệnh

37 **Cách** · da thuộc, đổi mới

38 **Cương** · thép

39 **Phụ** · gò đất (Gifu)

40 **Cán** · thân cây, cốt cán

41 **Thao** · điều khiển

42 **Cửu** · lâu

43 **Áp** · ép, áp lực

44 **Sáng** · sáng tạo

45 **Tư** · từ tính, đồ sứ

Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm (4/8)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

46 **Tư** · tươi tốt (Shiga)

47 **Ban** · nhóm, tổ

48 **Xạ** · bắn

49 **Vĩnh** · mãi mãi

50 **Vi** · vây quanh

51 **Địch** · kẻ thù, đối thủ

52 **Phấn** · bột

53 **Nại** · (Nara)

54 **Đoàn** · đoàn thể

55 **Thuỳ** · rủ xuống

56 **Mật** · dày đặc, bí mật

57 **Di** · di chuyển

58 **Cạnh** · tranh đua

59 **Khí** · hơi nước

60 **Phản** · con dốc (Osaka)

Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm (5/8)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

61 **Minh** · liên minh

62 **Quyển** · cuộn, quyển

63 **Thục** · chín, thành thạo

64 **Nghịch** · ngược

65 **Phấn** · hăng hái

66 **Y** · áo, quần áo

67 **Viện** · người con gái đẹp (Ehime)

68 **Hiệp** · hợp sức

69 **Bao** · gói

70 **Phong** · phong phú

71 **Hỗn** · trộn lẫn

72 **Biểu** · bao gạo rơm

73 **Kính** · đường kính, lối nhỏ

74 **Cương** · quả đồi (Okayama, Fukuoka)

75 **Uỷ** · giao phó, uỷ ban

Ôn tập Chư tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm (6/8)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

76 **Nạp** · nộp, cất vào

77 **Bạo** · dữ dội, bạo lực

78 **Cấm** · cấm

79 **Chư** · các, nhiều

80 **Bác** · rộng, bác (học)

81 **Hạ** · chúc mừng (Shiga, Saga)

82 **Bội** · gấp (lần)

83 **Tàng** · nhà kho, cất giữ

84 **Loạn** · rối loạn

85 **Giả** · tạm, giả định

86 **Các** · mỗi

87 **Hy** · hiếm, mong

88 **Tá** · giúp đỡ (Saga)

89 **Triệu** · nghìn tỷ, điềm báo

90 **Khán** · trông nom

Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm (7/8)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

91 **Cố** · cứng, chắc

92 **Vãng** · đi tới

93 **Chu** · xung quanh

94 **Tịnh** · xếp hàng, bình thường

95 **Khi** · mũi đất (Nagasaki)

96 **Thốn** · tấc

97 **Lãm** · xem

98 **Vô** · không có

99 **Di** · để lại

100 **Biên** · vùng gần, bên

101 **Lãng** · sáng sủa

102 **Hùng** · con gấu (Kumamoto)

103 **Xích** · thước

104 **Thị** · nhìn

105 **Cực** · cực điểm

Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm (8/8)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

106 **Quận** · huyện (đơn vị dưới tỉnh)

107 **Quần** · bầy, nhóm

108 **Lý** · mặt sau

109 **Lộc** · con hươu (Kagoshima)

110 **Đinh** · khu phố, (đếm đậu phụ)

111 **Lâm** · đến gần, tạm thời

112 **Để** · đáy

113 **Hương** · quê nhà

114 **Công** · công cộng

115 **Chuyên** · chuyên

116 **Thằng** · dây thừng (Okinawa)

117 **Thuận** · thứ tự, suôn sẻ

118 **Chiếu** · soi, chiếu sáng

Đáp án trang ôn tập

Chặng 2 · Chữ tiểu học còn sót · tên đất, việc, khái niệm

1. 基 Cơ
2. 里 Lý
3. 央 Ương
4. 茨 Tì
5. 梨 Lê
6. 序 Tự
7. 泣 Khấp
8. 紀 Kỷ
9. 舎 Xá
10. 整 Chỉnh
11. 栃 (chữ Nhật tự tạo)
12. 井 Tỉnh
13. 翌 Dực
14. 謝 Tạ
15. 系 Hệ
16. 倉 Thương
17. 漁 Ngư
18. 埼 Kỳ
19. 司 Ti
20. 再 Tái
21. 従 Tòng
22. 属 Thuộc
23. 巣 Sào
24. 札 Trát
25. 潟 Tích
26. 署 Thự
27. 推 Suy
28. 至 Chí
29. 条 Điều
30. 宣 Tuyên
31. 帯 Đới
32. 岐 Kỳ
33. 閣 Các
34. 揮 Huy
35. 快 Khoái
36. 令 Lệnh
37. 革 Cách
38. 鋼 Cương
39. 阜 Phụ
40. 幹 Cán
41. 操 Thao
42. 久 Cửu
43. 圧 Áp
44. 創 Sáng
45. 磁 Từ
46. 滋 Tư
47. 班 Ban
48. 射 Xạ
49. 永 Vĩnh
50. 囲 Vi
51. 敵 Địch
52. 粉 Phấn
53. 奈 Nại
54. 団 Đoàn
55. 垂 Thuỳ
56. 密 Mật
57. 移 Di
58. 競 Cạnh
59. 汽 Khí
60. 阪 Phản
61. 盟 Minh
62. 巻 Quyển
63. 熟 Thục
64. 逆 Nghịch
65. 奮 Phấn
66. 衣 Y
67. 媛 Viện
68. 協 Hiệp
69. 包 Bao
70. 豊 Phong
71. 混 Hỗn
72. 俵 Biểu
73. 径 Kính
74. 岡 Cương
75. 委 Uỷ
76. 納 Nạp
77. 暴 Bạo
78. 禁 Cấm
79. 諸 Chư
80. 博 Bác
81. 賀 Hạ
82. 倍 Bội
83. 蔵 Tàng
84. 乱 Loạn
85. 仮 Giả
86. 各 Các
87. 希 Hy
88. 佐 Tá
89. 兆 Triệu
90. 看 Khán
91. 固 Cố
92. 往 Vãng
93. 周 Chu
94. 並 Tịnh
95. 崎 Khi
96. 寸 Thốn
97. 覧 Lãm
98. 無 Vô
99. 遺 Di
100. 辺 Biên
101. 朗 Lãng
102. 熊 Hùng
103. 尺 Xích
104. 視 Thị
105. 極 Cực
106. 郡 Quận
107. 群 Quần
108. 裏 Lý
109. 鹿 Lộc
110. 丁 Đinh
111. 臨 Lâm
112. 底 Để
113. 郷 Hương
114. 公 Công
115. 専 Chuyên
116. 縄 Thằng
117. 順 Thuận
118. 照 Chiếu

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

118

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.